**Phụ lục 1. Mẫu Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC…** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /QĐ-… | *………, ngày …… tháng ……. năm 20….* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học**

**THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC …**

Căn cứ ……………………………….;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của …………………..………………….,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Thành lập Hội đồng tự đánh giá… (tên CSGD)… gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2**. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3**. Các ông/bà (trưởng các đơn vị liên quan)…. và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**   * Như Điều 3; * Lưu:…………………….. | **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

*(Kèm theo Quyết định số ….../QĐ- ……….ngày… tháng… năm… của ………..)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh,**  **chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
|  |  |  | Chủ tịch |
|  |  |  | Phó Chủ tịch |
|  |  |  | Thành viên – Trưởng ban Thư ký |
|  |  |  | Thành viên |
| … |  |  |  |

*(Danh sách gồm có ........người).*

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ**

*(Kèm theo Quyết định số ….../QĐ- ……….ngày… tháng… năm… của ………..)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh, chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
|  |  |  | Trưởng Ban thư ký |
|  |  |  | Thành viên |
|  |  |  | Thành viên |
| …… |  |  | Thành viên |

*(Danh sách gồm có ........người)*

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

*(Kèm theo Quyết định số ….../QĐ- ……….ngày… tháng… năm… của ………..)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Chức danh, chức vụ** | **Nhiệm vụ** |
| Nhóm 1 | …………………….. |  |  |
|  | …………………….. |  |  |
| Nhóm 2 | …………………….. |  |  |
| …… | …………………….. |  |  |
|  |  |  |  |

*(Danh sách gồm có ........người)*

**Phụ lục 2: Mẫu Kế hoạch tự đánh giá CSGD**

|  |  |
| --- | --- |
| TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  **TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC…**  Số: /KH-…… | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *………., ngày tháng năm 20…* |

**KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**1. Mục đích tự đánh giá**

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

**2. Phạm vi tự đánh giá**

Đánh giá các hoạt động của CSGD trong giai đoạn 20.. – 20…. theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD do Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành.

**3. Công cụ tự đánh giá**

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn:…..

**4. Hội đồng tự đánh giá**

*4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá*

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số…../QĐ- …….ngày ... tháng .... năm ..... của ………, Hội đồng gồm có ….. thành viên (danh sách kèm theo).

*4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách* (danh sách kèm theo).

*4.3. Phân công thực hiện*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Nhóm chịu trách nhiệm** | **Ghi chú** |
| 1 | .... | …. |  |
| 2 | .... | …. |  |
| … | .... | …. |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**5. Kế hoạch huy động các nguồn lực**

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chuẩn** | **Các hoạt động** | **Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp** | **Thời gian** | **Ghi chú** |
| 1 | ..................... | .................... | ……………………. | ………..... |  |
| 2 | ..................... | .................... | ……………………. | ………...... |  |
| ... | ..................... | ………........ | ……………………. | ………..... |  |

**6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD (nếu cần)**

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

**7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài (nếu cần)**

Xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia.

**8. Thời gian biểu**

Thời gian thực hiện tự đánh giá (khoảng 6 - 8 tháng), theo lịch trình tham khảo sau:

| **Thời gian** | **Các hoạt động** | | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tuần 1 - 2**  *(Từ ngày…đến ngày…)* | 1. Họp Lãnh đạo CSGD để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD. 2. Thủ trưởng CSGD ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CSGD. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để:  * Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; * Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD; * Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; * Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD. | | |
| **Tuần 3 - 4**  *(Từ ngày…đến ngày…)* | 1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan; 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học và các bên liên quan*.* 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CSGD để thông qua:  * Kế hoạch tự đánh giá CSGD; * Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của CSGD).  1. Thủ trưởng CSGD ban hành kế hoạch tự đánh giá. | | |
| **Tuần 5 - 8** | 1. Công bố kế hoạch tự đánh giá, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Phân loại và mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Nghiên cứu sự đáp ứng của minh chứng đối với các mốc chuẩn tham chiếu của từng tiêu chí đánh giá. | | |
| **Tuần 9 - 15** | 1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin, minh chứng bổ sung nếu cần thiết). | | |
| **Tuần 16** | Hội đồng tự đánh giá CSGD:   1. Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo. 2. Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá. 3. Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được. 4. Xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập bổ sung. 5. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CSGD. | | |
| **Tuần 17-18** | Hội đồng tự đánh giá CSGD:   1. Xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Thảo luận về dự thảo báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý. | | |
| **Tuần 19-21** | 1. Công bố bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý) trong nội bộ CSGD. 2. Cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học,… đóng góp ý kiến cho dự thảo báo cáo tự đánh giá. 3. Nhóm nghiên cứu độc lập rà soát dự thảo báo cáo tự đánh giá, đưa ra các khuyến nghị cần thiết. | | |
| **Tuần 22-23** | 1. Hội đồng tự đánh giá CSGD:  * Họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến góp ý và khuyến nghị. * Đề xuất những cải tiến về đảm bảo chất lượng. * Thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối.  1. Các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CSGD ký tên vào danh sách trong báo cáo tự đánh giá. 2. Thủ trưởng CSGD ký tên vào bảng tổng hợp kết quả trong báo cáo tự đánh giá. | | |
| **Tuần 24** | 1. CSGD gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ GDĐT. 2. CSGD công bố bản báo cáo tự đánh giá đã hoàn thiện (trong nội bộ nhà trường). 3. Tổ chức bảo quản báo cáo tự đánh giá, các thông tin, minh chứng theo quy định. | | |
| **Từ tuần 25** | 1. Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động. 2. Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu cần) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD. | | |
| ***Nơi nhận*:**  - Hội đồng tự đánh giá;  - Cơ quan chủ quản (để b/c);  - Các đơn vị trong CSGD;  - Lưu …………………….. | | | **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục 3: Mẫu Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng**

**PHIẾU PHÂN TÍCH TIÊU CHÍ, TÌM THÔNG TIN, MINH CHỨNG**

**Nhóm công tác:.............**

**Tiêu chuẩn:……………………….………………………………………………**

**Tiêu chí: ………………………….……………………………………………**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân tích tiêu chí** | | **Thông tin, minh chứng** | | | |
| **Các yêu cầu (chỉ báo)** | **Mốc chuẩn tham chiếu/Các câu hỏi đặt ra (ứng với mỗi yêu cầu)** | **Cần thu thập** | **Nơi thu thập** | **Phương pháp thu thập** | **Dự kiến mã hóa** |
| 1….. |  | Quyết định số …, của,... về… | Phòng…. | Trích lục, photo | Hn.ab.cd.01 |
| Công văn … | Văn phòng | Photo | Hn.ab.cd.02 |
| 2….. |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

DỰ KIẾN CÁC MINH CHỨNG THEO TIÊU CHÍ/TIÊU CHUẨN

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã minh chứng** | **Tên minh chứng** | **Số/ngày tháng ban hành** | **Nơi ban hành** | **Ghi chú** |
| 1 | Hn.ab.cd.01 | Quyết định về... | … | … | \* |
| 2 | Hn.ab.cd.02 | Công văn về… |  |  | Dùng chung (với các tiêu chí:…) |
| 3 |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

*……., ngày tháng năm 20…*

**TRƯỞNG NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**

*(Ký, ghi rõ họ và tên*)**Phụ lục 4: Mẫu Phiếu đánh giá tiêu chí**

**PHIẾU ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ**

**Nhóm công tác: ...........**

**Tiêu chuẩn:……………………….………………………………………………**

**Tiêu chí: … ……………………….……………………………………………**

**1. Mô tả** *(căn cứ yêu cầu của tiêu chí, mô tả các hoạt động của CSGD trong 5 năm gần nhất kèm theo các thông tin, minh chứng để chứng minh mức độ đạt được tiêu chí)*

**2. Điểm mạnh** *(phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm mạnh nổi bật của CSGD trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)*

**3. Điểm tồn tại** *(phân tích, so sánh, lý giải và rút ra những điểm tồn tại của CSGD trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí)*

**4. Kế hoạch hành động** *(những việc cần làm nhằm khắc phục tồn tại, phát huy điểm mạnh, kèm theo những biện pháp cần thực hiện)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị/ cá nhân thực hiện** | **Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại | ……. | ……. | ……. | ……. |
| 2 | Phát huy điểm mạnh | …….. | ……. | ……. | ……. |

**5. Mức đánh giá tiêu chí**

***Đánh dấu (×) vào một trong các ô dưới đây:***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thang đánh giá** | | | | | | |
| ➊ | ➋ | ➌ | ➍ | ➎ | ➏ | ➐ |
|  |  |  |  |  |  |  |

*……., ngày tháng năm 20…*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **NGƯỜI BÁO CÁO**  *(Ký, ghi rõ họ và tên*) |

***Lưu ý: Xác định mức đạt được của tiêu chí theo thang đánh giá 7 mức sau:***

| **Các mức** | | **Cách hiểu theo mức độ đáp ứng minh chứng** | **Điểm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Mức 1*** | Không đáp ứng yêu cầu tiêu chí | Không thực hiện công tác đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu tiêu chí. Không có các kế hoạch, tài liệu, minh chứng hoặc kết quả có sẵn. Cần thực hiện cải tiến chất lượng ngay | 1 |
| ***Mức 2*** | Chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chí, cần có thêm nhiều cải tiến chất lượng | Công tác đảm bảo chất lượng đối với những lĩnh vực cần phải cải tiến để đáp ứng yêu cầu tiêu chí mới đang ở giai đoạn lập kế hoạch hoặc không đáp ứng yêu cầu. Có ít tài liệu hoặc minh chứng. Hoạt động đảm bảo chất lượng còn ít được thực hiện hoặc hiệu quả kém | 2 |
| ***Mức 3*** | Chưa đáp ứng yêu cầu tiêu chí nhưng chỉ cần một vài cải tiến nhỏ sẽ đáp ứng được yêu cầu | Đã xác định và thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí nhưng cần có thêm cải tiến nhỏ mới đáp ứng đầy đủ yêu cầu của tiêu chí. Có các tài liệu, nhưng không có các minh chứng rõ ràng chứng tỏ chúng được sử dụng, triển khai đầy đủ. Việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng không nhất quán hoặc có kết quả hạn chế | 3 |
| ***Mức 4*** | Đáp ứng đầy đủ yêu cầu tiêu chí | Thực hiện đầy đủ công tác đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành đầy đủ. Việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng đem lại kết quả đúng như mong đợi | 4 |
| ***Mức 5*** | Đáp ứng cao hơn yêu cầu tiêu chí | Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng đáp ứng tốt hơn so với yêu cầu của tiêu chí. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách hiệu quả. Việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng cho thấy các kết quả tốt và thể hiện xu hướng cải tiến tích cực | 5 |
| ***Mức 6*** | Thực hiện tốt như một hình mẫu của quốc gia | Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí được xem là điển hình tốt nhất của quốc gia. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách hiệu quả và liên tục. Việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng cho các kết quả rất tốt và thể hiện xu hướng cải tiến rất tích cực | 6 |
| ***Mức 7*** | Thực hiện xuất sắc, đạt mức của các CSGD hàng đầu thế giới | Việc thực hiện công tác đảm bảo chất lượng để đáp ứng yêu cầu của tiêu chí được xem là xuất sắc, đạt trình độ của những CSGD hàng đầu thế giới hoặc là điển hình hàng đầu để các CSGD khác trên thế giới học theo. Có các minh chứng chứng tỏ việc thực hiện được tiến hành một cách hiệu quả, liên tục và sáng tạo. Việc thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng cho các kết quả xuất sắc và thể hiện xu hướng cải tiến xuất sắc. | 7 |

**Phụ lục 5: Mẫu Báo cáo tự đánh giá CSGD**

Bìa chính và bìa phụ

BỘ TÀI CHÍNH

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING**

Logo

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học**

**của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

***(Giai đoạn đánh giá:……………)***

**Thành phố, tháng …… - 20....**

**Phụ lục 6: Mẫu Hồ sơ về CSGD**

**Phần I. HỒ SƠ VỀ CSGD**

**1. Khái quát về cơ sở giáo dục**

1. Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của CSGD; tóm tắt thành tích nổi bật của trường theo các giai đoạn phát triển: tổng số khoa/viện, chương trình đào tạo, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng...
2. Cơ cấu tổ chức của CSGD và những chi nhánh/ cơ sở (sơ đồ tổ chức mới nhất).
3. Cấu trúc tổ chức của Hội đồng quản trị/ Hội đồng Trường hoặc tương đương của CSGD (sơ đồ tổ chức mới nhất).

**2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục**

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của CSGD và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của CSGD.

b) Mô tả những thách thức chính mà CSGD gặp phải và kế hoạch của CSGD để khắc phục những thách thức đó.

c) Mô tả các điểm mạnh và cơ hội của CSGD và cách mà CSGD tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

**3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục….)**

**Phụ lục 7: Mẫu Tự đánh giá về chất lượng cơ sở giáo dục**

**Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

***Trình bày, phân tích từng tiêu chí theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD với cấu trúc như sau:***

**Tiêu chuẩn 1. (Tên tiêu chuẩn ……………….)**

**Tiêu chí 1.1. (Tên tiêu chí ..................)**

Mô tả và nhận định thực trạng hoạt động của CSGD trong 5 năm gần nhất theo các yêu cầu và mốc chuẩn tham chiếu của tiêu chí, kèm theo các minh chứng liên quan phù hợp mức đạt được của tiêu chí. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức:…

**Tiêu chí 1.n (Tên tiêu chí ..................)**

*(Trình bày lần lượt hết các tiêu chí của tiêu chuẩn 1)*

**Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1:**

***1. Tóm tắt các điểm mạnh:*** chỉ ra các điểm mà CSGD xem là thế mạnh của mình và nhấn mạnh những điểm mạnh tiêu biểu nhất.

***2. Tóm tắt các điểm tồn tại:*** chỉ ra các điểm mà CSGD coi là tồn tại và cần phải cải tiến.

***3. Kế hoạch cải tiến:*** các đề xuất để phát huy điểm mạnh, khắc phục các tồn tại đã xác định trong tự đánh giá và kế hoạch hành động để thực hiện. Tùy theo kế hoạch phát triển và chiến lược ưu tiên của CSGD mà xác định trọng tâm cải tiến chất lượng cho từng giai đoạn. Về tổng thể, CSGD phải có kế hoạch khắc phục tất cả những tồn tại, thiếu sót.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mục tiêu** | **Nội dung** | **Đơn vị/ cá nhân thực hiện** | **Thời gian thực hiện (bắt đầu và hoàn thành)** | **Ghi chú** |
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | ……. | ……. | ……. | ……. |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 |  |  |  |  |
| 3 | .. |  |  |  |  |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | …….. | ……. | ……. | ……. |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 |  |  |  |  |

***4. Mức đánh giá:***

| **Tiêu chuẩn/Tiêu chí** | **Tự đánh giá** |
| --- | --- |
| ***Tiêu chuẩn 1*** | ***4,4*** |
| Tiêu chí 1.1 | 4 |
| Tiêu chí 1.2 | 5 |
| Tiêu chí 1.3 | 3 |
| Tiêu chí 1.4 | 4 |
| Tiêu chí 1.5 | 6 |

**Tiêu chuẩn 2. (Tên tiêu chuẩn ……………….)**

**…..**

**Tiêu chuẩn 25. (Tên tiêu chuẩn ……………….)**

**…..**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD**

| **TT** | **Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí** | **Tự đánh giá (mức điểm)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược** |  |  |
| ***I.1*** | ***Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa*** |  |  |
| 1. | 1.1 |  |  |
| 2. | 1.2 |  |  |
| 3. | 1.3 |  |  |
| 4. | 1.4 |  |  |
| 5. | 1.5 |  |  |
| ***I.2*** | ***Tiêu chuẩn 2. Quản trị*** |  |  |
| 6. | 2.1 |  |  |
| 7. | 2.2 |  |  |
| 8. | 2.3 |  |  |
| 9. | 2.4 |  |  |
| ***I.3*** | ***Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý*** |  |  |
| 10. | 3.1 |  |  |
| 11. | 3.2 |  |  |
| 12. | 3.3 |  |  |
| 13. | 3.4 |  |  |
| ***I.4*** | ***Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược*** |  |  |
| 14. | 4.1 |  |  |
| 15. | 4.2 |  |  |
| 16. | 4.3 |  |  |
| 17. | 4.4 |  |  |
| ***I.5*** | ***Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng*** |  |  |
| 18. | 5.1 |  |  |
| 19. | 5.2 |  |  |
| 20. | 5.3 |  |  |
| 21. | 5.4 |  |  |
| ***I.6*** | ***Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực*** |  |  |
| 22. | 6.1 |  |  |
| 23. | 6.2 |  |  |
| 24. | 6.3 |  |  |
| 25. | 6.4 |  |  |
| 26. | 6.5 |  |  |
| 27. | 6.6 |  |  |
| 28. | 6.7 |  |  |
| ***I.7*** | ***Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất*** |  |  |
| 29. | 7.1 |  |  |
| 30. | 7.2 |  |  |
| 31. | 7.3 |  |  |
| 32. | 7.4 |  |  |
| 33. | 7.5 |  |  |
| ***I.8*** | ***Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại*** |  |  |
| 34. | 8.1 |  |  |
| 35. | 8.2 |  |  |
| 36. | 8.3 |  |  |
| 37. | 8.4 |  |  |
| **II** | **Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống** | **4,33** |  |
| ***II.9*** | ***Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong*** | ***4,5*** |  |
| 38. | 9.1 | 3 |  |
| 39. | 9.2 | 4 |  |
| 40. | 9.3 | 5 |  |
| 41. | 9.4 | 6 |  |
| 42. | 9.5 | 5 |  |
| 43. | 9.6 | 4 |  |
| ***II.10*** | ***Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài*** | ***4,75*** |  |
| 44. | 10.1 | 4 |  |
| 45. | 10.2 | 5 |  |
| 46. | 10.3 | 3 |  |
| 47. | 10.4 | 5 |  |
| ***II.11*** | ***Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong*** | ***4,25*** |  |
| 48. | 11.1 | 2 |  |
| 49. | 11.2 | 3 |  |
| 50. | 11.3 | 4 |  |
| 51. | 11.4 | 5 |  |
| ***II.12*** | ***Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng*** | ***3,8*** |  |
| 52. | 12.1 | 3 |  |
| 53. | 12.2 | 3 |  |
| 54. | 12.3 | 4 |  |
| 55. | 12.4 | 5 |  |
| 56. | 12.5 | 4 |  |
| **III** | **Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng** |  |  |
| ***III.13*** | ***Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học*** |  |  |
| 57. | 13.1 |  |  |
| 58. | 13.2 |  |  |
| 59. | 13.3 |  |  |
| 60. | 13.4 |  |  |
| 61. | 13.5 |  |  |
| ***III.14*** | ***Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học*** |  |  |
| 62. | 14.1 |  |  |
| 63. | 14.2 |  |  |
| 64. | 14.3 |  |  |
| 65. | 14.4 |  |  |
| 66. | 14.5 |  |  |
| ***III.15*** | ***Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập*** |  |  |
| 67. | 15.1 |  |  |
| 68. | 15.2 |  |  |
| 69. | 15.3 |  |  |
| 70. | 15.4 |  |  |
| 71. | 15.5 |  |  |
| ***III.16*** | ***Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học*** |  |  |
| 72. | 16.1 |  |  |
| 73. | 16.2 |  |  |
| 74. | 16.3 |  |  |
| 75. | 16.4 |  |  |
| ***III.17*** | ***Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học*** |  |  |
| 76. | 17.1 |  |  |
| 77. | 17.2 |  |  |
| 78. | 17.3 |  |  |
| 79. | 17.4 |  |  |
| ***III.18*** | ***Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH*** |  |  |
| 80. | 18.1 |  |  |
| 81. | 18.2 |  |  |
| 82. | 18.3 |  |  |
| 83. | 18.4 |  |  |
| ***III.19*** | ***Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ*** |  |  |
| 84. | 19.1 |  |  |
| 85. | 19.2 |  |  |
| 86. | 19.3 |  |  |
| 87. | 19.4 |  |  |
| ***III.20*** | ***Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH*** |  |  |
| 88. | 20.1 |  |  |
| 89. | 20.2 |  |  |
| 90. | 20.3 |  |  |
| 91. | 20.4 |  |  |
| ***III.21*** | ***Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng*** |  |  |
| 92. | 21.1 |  |  |
| 93. | 21.2 |  |  |
| 94. | 21.3 |  |  |
| 95. | 21.4 |  |  |
| **IV** | **Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động** |  |  |
| ***IV.22*** | ***Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo*** |  |  |
| 96. | 22.1 |  |  |
| 97. | 22.2 |  |  |
| 98. | 22.3 |  |  |
| 99. | 22.4 |  |  |
| ***IV.23*** | ***Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH*** |  |  |
| 100. | 23.1 |  |  |
| 101. | 23.2 |  |  |
| 102. | 23.3 |  |  |
| 103. | 23.4 |  |  |
| 104. | 23.5 |  |  |
| 105. | 23.6 |  |  |
| ***IV.24*** | ***Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng*** |  |  |
| 106. | 24.1 |  |  |
| 107. | 24.2 |  |  |
| 108. | 24.3 |  |  |
| 109. | 24.4 |  |  |
| ***IV.25*** | ***Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường*** |  |  |
| 110. | 25.1 |  |  |
| 111. | 25.2 |  |  |

**Ghi chú:**

* Tiêu chí có điểm cao nhất:… điểm (tiêu chí: …);
* Tiêu chí có điểm thấp nhất:… điểm (tiêu chí: …);
* Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên:……../111 (…..%);
* Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên:……/25 (…..%);
* Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: ……/25 (…..%).

|  |  |
| --- | --- |
|  | *.............., ngày..... tháng..... năm 20...*  **THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**  *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

**Phụ lục 8. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD**

**CƠ SỞ DỮ LIỆU   
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày ……/……. /20….

**I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục 🡪 Phòng Tổ chức – Hành chính cung cấp**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: ........................................................................................................

Tiếng Anh: ........................................................................................................

1. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: ........................................................................................................

Tiếng Anh: ........................................................................................................

1. Tên trước đây (nếu có): ....................................................................................
2. Cơ quan/Bộ chủ quản:.......................................................................................
3. Địa chỉ: .................................................................................................

.......................................................................................................................

1. Thông tin liên hệ: Điện thoại ................................ Số fax ...............................

E-mail.............................................. Website....................................................

1. Năm thành lập (theo quyết định thành lập):.........................................
2. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: .....................................................................
3. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: ......................................................
4. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).............................................................

1. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình)…………

1. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

| **Các đơn vị (bộ phận)** | **Họ và tên** | **Chức danh, học vị, chức vụ** | **Điện thoại** | **E-mail** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Giám đốc/ Hiệu trưởng |  |  |  |  |
| 2. Phó Giám đốc/ Phó Hiệu trưởng (liệt kê từng người) |  |  |  |  |
| 3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn,… (liệt kê) |  |  |  |  |
| 4. Các phòng, ban chức năng (liệt kê) |  |  |  |  |
| 5. Các trung tâm/ viện trực thuộc (liệt kê) |  |  |  |  |
| 6. Các khoa/viện đào tạo, tổ (liệt kê) |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

*(Kéo dài bảng biểu theo quy mô của CSGD)*

1. Các khoa/viện đào tạo của CSGD **🡪 Các khoa, Viện đào tạo thường xuyên, Viện đào tạo sau đại học, Viện đào tạo quốc tế cung cấp**

| **Khoa/viện đào tạo** | **Đại học** | | **Sau đại học** | | **Khác (ghi rõ)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số CTĐT** | **Số sinh viên** | **Số CTĐT** | **Số người học** | **Số CTĐT** | **Số người học** |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị) **🡪 Phòng Tổ chức – Hành chính cung cấp**

| **TT** | **Tên đơn vị** | **Năm thành lập** | **Lĩnh vực hoạt động** | **Số lượng nghiên cứu viên** | **Số lượng  cán bộ/nhân viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

**II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên 🡪 Phòng Tổ chức – Hành chính cung cấp**

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên[[1]](#footnote-1), nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

1. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên** | **Cơ hữu/toàn thời gian** | | **Hợp đồng/ thỉnh giảng** | |
| **Số lượng** | **Tiến sĩ (%)** | **Số lượng** | **Tiến sĩ (%)** |
| Giảng viên |  |  |  |  |
| Nghiên cứu viên |  |  |  |  |
| **Tổng** |  |  |  |  |

1. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Phân cấp cán bộ, nhân viên**  **(Nêu cụ thể)** | **Số lượng** | | |
| **Cơ hữu/toàn thời gian** | **Hợp đồng bán thời gian** | **Tổng số** |
| Cán bộ quản lý |  |  |  |
| Nhân viên |  |  |  |
| **Tổng cộng** |  |  |  |

1. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

| **TT** | **Phân loại** | **Nam** | **Nữ** | **Tổng số** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| I | **Cán bộ cơ hữu**  *Trong đó:* |  |  |  |
| I.1 | Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế) |  |  |  |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn) |  |  |  |
| II | **Các cán bộ khác**  Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |

1. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy** | **Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** | **Giảng viên thỉnh giảng trong nước** | **Giảng viên thỉnh giảng quốc tế** | **Tổng số** |
| 1 | Giáo sư,  Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cao đẳng |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trung cấp |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trình độ khác |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu[[2]](#footnote-2):………………………. người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:…………………..................

1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

| **TT** | **Trình độ / học vị** | **Số lượng** | **Tỷ lệ**  **(%)** | **Phân loại theo giới tính** | | **Phân loại theo tuổi (người)** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nam** | **Nữ** | **< 30** | **30-40** | **41-50** | **51-60** | **> 60** |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Phó Giáo sư |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tiến sĩ khoa học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tiến sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Thạc sĩ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Đại học |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Cao đẳng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Trung cấp |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9 | Trình độ khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu:..........................tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: .................................

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: .................................

1. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tần suất sử dụng** | **Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học** | |
| **Ngoại ngữ** | **Tin học** |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) |  |  |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) |  |  |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) |  |  |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) |  |  |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) |  |  |
|  | **Tổng** |  |  |

**III. Người học 🡪 Phòng quản lý đào tạo, Viện đào tạo thường xuyên, viện đào tạo sau đại học, viện đào tạo quốc tế**

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

1. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ chính quy**:

| **Đối tượng, thời gian (năm)** | **Số thí sinh dự tuyển**  **(người)** | **Số  trúng tuyển**  **(người)** | **Tỷ lệ cạnh tranh** | **Số nhập học thực tế**  **(người)** | **Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)** | **Điểm trung bình của người học được tuyển** | **Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Nghiên cứu sinh** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Học viên cao học** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Đại học** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Cao đẳng** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Trung cấp** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Khác ........** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: .......................... người.

1. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây **hệ không chính quy**:

| **Năm** | **Số thí sinh dự tuyển**  **(người)** | **Số  trúng tuyển**  **(người)** | **Tỷ lệ cạnh tranh** | **Số nhập học thực tế**  **(người)** | **Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)** | **Điểm trung bình của người học được tuyển** | **Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. **Đại học** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Cao đẳng** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Trung cấp** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. **Khác ........** |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |
| 20... |  |  |  |  |  |  |  |

1. Ký túc xá cho sinh viên: **🡪 Phòng Quản lý ký túc xá cung cấp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các tiêu chí** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** |
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m2) |  |  |  |  |  |
| 2. Số lượng sinh viên |  |  |  |  |  |
| 3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá |  |  |  |  |  |
| 4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá |  |  |  |  |  |
| 5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m2/người |  |  |  |  |  |

1. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học: **🡪 Phòng Quản lý khoa học cung cấp**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** |
| Số lượng (người) |  |  |  |  |  |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên |  |  |  |  |  |

1. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây: **🡪Phòng Quản lý dào tạo, viện đào tạo thường xuyên, viện đào tạo sau đại học, Viện đào tạo quốc tế cung cấp**

*Đơn vị: người*

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ |  |  |  |  |  |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học |  |  |  |  |  |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp  Trong đó: |  |  |  |  |  |
| Hệ chính quy |  |  |  |  |  |
| Hệ không chính quy |  |  |  |  |  |
| 6. Khác… |  |  |  |  |  |

*(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).*

1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy: **🡪 Phòng Quản lý đào tạo và Khảo thí và QLCL cung cấp**

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) |  |  |  |  |  |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) |  |  |  |  |  |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |  |  |  |
| 3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |  |  |  |
| 3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) |  |  |  |  |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%) |  |  |  |  |  |
| 4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%) |  |  |  |  |  |
| 4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm |  |  |  |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống kết thúc bảng này  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) |  |  |  |  |  |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) |  |  |  |  |  |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.*

*- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.*

*- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.*

*- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.*

1. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy: **🡪 Phòng Quản lý đào tạo và Khảo thí và QLCL cung cấp**

| **Các tiêu chí** | **Năm tốt nghiệp** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) |  |  |  |  |  |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) |  |  |  |  |  |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 4  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |  |  |  |
| 3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |  |  |  |
| 3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời *KHÔNG* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) |  |  |  |  |  |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này 🡪 chuyển xuống câu 5  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này 🡪 điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) |  |  |  |  |  |
| - Sau 6 tháng tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp |  |  |  |  |  |
| 4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%) |  |  |  |  |  |
| 4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%) |  |  |  |  |  |
| 4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm |  |  |  |  |  |
| 5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:  A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này  B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) |  |  |  |  |  |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) |  |  |  |  |  |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) |  |  |  |  |  |

**IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ 🡪 Phòng QLKH cung cấp**

1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Phân loại đề tài** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **Tổng số** |
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đề tài cấp Bộ\* |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Đề tài cấp trường |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: .................................................

1. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Năm** | **Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)** | **Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)** | **Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu**  **(triệu VNĐ/ người)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 20... |  |  |  |
| 2 | 20... |  |  |  |
| 3 | 20... |  |  |  |
| 4 | 20... |  |  |  |
| 5 | 20... |  |  |  |

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng đề tài** | **Số lượng cán bộ tham gia** | | | **Ghi chú** |
| **Đề tài cấp Nhà nước** | **Đề tài cấp Bộ\*** | **Đề tài cấp trường** |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

1. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Phân loại sách** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **Tổng số** |
| 1 | Sách chuyên khảo |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sách giáo trình |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Sách tham khảo |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Sách hướng dẫn |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: ........................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng sách** | **Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách** | | | |
| **Sách chuyên khảo** | **Sách giáo trình** | **Sách tham khảo** | **Sách hướng dẫn** |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Trên 6 cuốn sách |  |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |  |

1. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| **TT** | **Phân loại tạp chí** | **Số lượng** | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **Tổng số** |
| 1 | Tạp chí KH quốc tế  Trong đó: |  |  |  |  |  |  |
|  | Danh mục ISI |  |  |  |  |  |  |
|  | Danh mục Scopus |  |  |  |  |  |  |
|  | Khác |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: ..............................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí** | **Nơi đăng** | | |
| **Tạp chí KH quốc tế** | **Tạp chí KH cấp Ngành trong nước** | **Tạp chí / tập san của cấp trường** |
| Từ 1 đến 5 bài báo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 bài báo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 bài báo |  |  |  |
| Trên 15 bài báo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |

1. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Phân loại**  **hội thảo** | **Số lượng** | | | | | |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **Tổng số** |
| 1 | Hội thảo quốc tế |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Hội thảo trong nước |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Hội thảo của trường |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |

*(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)*

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: ......................................

1. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo** | **Hội thảo quốc tế** | **Hội thảo  trong nước** | **Hội thảo của trường** |
| Từ 1 đến 5 báo cáo |  |  |  |
| Từ 6 đến 10 báo cáo |  |  |  |
| Từ 11 đến 15 báo cáo |  |  |  |
| Trên 15 báo cáo |  |  |  |
| Tổng số cán bộ tham gia |  |  |  |

*(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)*

1. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

|  |  |
| --- | --- |
| **Năm** | **Số bằng phát minh, sáng chế được cấp**  **(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)** |
| 20... |  |
| 20... |  |
| 20... |  |
| 20... |  |
| 20... |  |

1. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

35.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| **Số lượng đề tài** | **Số lượng sinh viên tham gia** | | | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đề tài cấp Nhà nước** | **Đề tài cấp Bộ\*** | **Đề tài cấp trường** |
| Từ 1 đến 3 đề tài |  |  |  |  |
| Từ 4 đến 6 đề tài |  |  |  |  |
| Trên 6 đề tài |  |  |  |  |
| Tổng số sinh viên tham gia |  |  |  |  |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

35.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

*(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)*

| **TT** | **Thành tích nghiên cứu khoa học** | **Số lượng** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **20...** | **20...** | **20...** | **20...** | **20...** |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo |  |  |  |  |  |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố |  |  |  |  |  |

**V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính 🡪 Phòng QTTB, Thư viện, Phòng Kế hoạch – Tài chính cung cấp**

1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

| **TT** | **Nội dung** | **Diện tích (m2)** | **Hình thức sử dụng** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sở hữu** | **Liên kết** | **Thuê** |
| 1 | Tổng diện tích đất của trường |  |  |  |  |
| 2 | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường  Trong đó |  |  |  |  |
| *2.1* | *Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu* |  |  |  |  |
| *2.2* | *Thư viện, trung tâm học liệu* |  |  |  |  |
| *2.3* | *Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập* |  |  |  |  |

1. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo… sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) **🡪 Thư viện cung cấp**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khối ngành/  Nhóm ngành** | **Đầu sách** | **Bản sách** |
| Khối ngành I |  |  |
| Khối ngành II |  |  |
| Khối ngành III |  |  |
| Khối ngành IV |  |  |
| Khối ngành V |  |  |
| Khối ngành VI |  |  |
| Khối ngành VII |  |  |
| Các môn chung |  |  |
| **Tổng** |  |  |

1. Tổng số thiết bị chính của trường: **🡪 Phòng Quản trị thiết bị cung cấp**

| **STT** | **Tên phòng/giảng đường/lab** | **Số lượng** | **Danh mục trang thiết bị chính** | **Đối tượng sử dụng** | **Diện tích sàn xây dựng (m2)** | **Hình thức  sử dụng** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sở hữu** | **Liên kết** | **Thuê** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **Tổng** |  | --------------------- | ------------ |  |  |  |  |

1. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây: **🡪 Phòng Kế hoạch – tài chính cung cấp**

- Năm 20..: ............................................

- Năm 20...: ............................................

* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................

1. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây: **🡪 Phòng Kế hoạch – tài chính cung cấp**

* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................

1. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: **🡪 Phòng Kế hoạch – tài chính phối hợp phòng QLKH cung cấp**

* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................

1. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng **🡪 Phòng Kế hoạch – tài chính phối hợp phòng QLKH cung cấp**

* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................

1. Tổng chi cho hoạt động đào tạo **🡪 Phòng Kế hoạch – tài chính cung cấp**

* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................

1. Tổng chi cho phát triển đội ngũ **🡪 Phòng Kế hoạch – tài chính cung cấp**

* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................

1. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm **🡪 Phòng Kế hoạch – tài chính cung cấp**

* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................
* Năm 20...: ............................................

**VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục 🡪 Phòng Khảo thí và QLCL cung cấp**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Đối tượng** | **Bộ tiêu chuẩn đánh giá** | **Tự đánh giá** | | **Đánh giá ngoài** | | **Thẩm định và công nhận** | | |
| **Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1** | **Năm cập nhật báo cáo TĐG** | **Tên tổ chức đánh giá** | **Tháng/năm đánh giá ngoài** | **Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD** | **Giấy chứng nhận** | |
| **Ngày cấp** | **Giá trị đến** |
| 1 | Cơ sở giáo dục | *VBHN số 06/VBHN-BGDĐT* | *2013* | *2014,*  *2015* | *VNU -CEA* | *10/2015* | *82%* | *23/3/*  *2016* | *23/3/*  *2021* |
| 2 | Chương trình đào tạo…. | *AUN-QA* | *2009* | *2009* | *AUN-QA* | *2009* | *Đạt* | *09/01/2010* | *08/01/*  *2014* |
| 3 | Chương trình đào tạo…. | *TT số 04/2016/TT-BGDĐT* |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng**

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

1. Giảng viên: **🡪 Phòng Tổ chức – Hành chính cung cấp**

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):..........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):.........

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):.............

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):..........

2. Sinh viên: **🡪 Phòng Quản lý đào tạo phối hợp với Phòng Tổ chức – Hành chính cung cấp**

Tổng số sinh viên chính quy (người):..........

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):............

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):..........

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: **🡪 Phòng Khảo thí và QLCL cung cấp**

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):.............

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):...........

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: **🡪 Phòng Khảo thí và QLCL cung cấp**

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%):........

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):........

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%):………

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):........

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: **🡪 Phòng Khảo thí và QLCL cung cấp**

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):...

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):...............

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng: **🡪 Phòng Quản lý khoa học cung cấp**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:.........

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:........

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:......

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:.............

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*): **🡪 Phòng Quản trị thiết bị cung cấp**

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:........

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:...........

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục **🡪 Phòng Khảo thí và QLCL cung cấp**

Cấp cơ sở giáo dục:........................

Cấp chương trình đào tạo:................

**Phụ lục 9: Mã hóa thông tin, minh chứng**

Mã thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức: **Hn.ab.cd.ef.** Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết

(trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...)

Ví dụ:

H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1

H3.03.02.15: là MC thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, được đặt ở hộp 3

H4.04.03.25: là MC thứ 25 của tiêu chí 03 thuộc tiêu chuẩn 4, được đặt ở hộp 4

H8.10.02.04: là MC thứ 4 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 10, được đặt ở hộp 8

**DANH MỤC MINH CHỨNG**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã**  **minh chứng** | **Tên minh chứng** | **Số, ngày/tháng  ban hành** | **Nơi ban hành** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  | \* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

---- HẾT ----

1. Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-1)
2. Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-2)